

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 075/BSC-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Hanoi, January 20th, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Hanoi Stock Exchange
- Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia
- National Financial Supervisory Commission of the
Socialist Republic of VietNam

Công ty/Company: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code: BSI

Trụ sở chính/Headquarter: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone: 024.393.52722

Fax: 024.222. 00669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Disclosed by Mr Do Huy Hoai

Địa chỉ/Address: Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Floor 10, 11, BIDV Tower, 35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Type of disclosed information: 24h 72h Request Extraordinary Periodic

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4/2019
Content: Interim financial statements at 31 December 2019

1. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/681041>

Such information was disclosed on the website of the company on January 20th, 2020 at: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/681041>

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 giảm trên 10% so với năm 2018.

Explanation for changes in profit between 2019 and 2018

Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty năm 2019 là 113 tỷ đồng giảm 42% so với lợi nhuận sau thuế năm 2018. Trong đó chủ yếu là sự suy giảm lợi nhuận ròng từ hoạt động môi giới và tự doanh. Nguyên nhân do thị trường chứng khoán Việt Nam đón nhận những ảnh hưởng tiêu cực từ những biến động chung trên thế giới dẫn tới thanh khoản của thị trường sụt giảm. Thị trường diễn biến khó lường cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động đầu tư, môi giới chứng khoán của Công ty.

BSC's net profit after taxes in 2019 was VND 113 billion, decreased by 42% compared to 2018. In which, mainly due to the decrease in net profit from securities brokerage and trading activity. The reason was that Vietnam's stock market has been affected negatively from general fluctuations in the world, which led to the decline in market liquidity. The unpredictable market movements have had significant impacts on investment activities and brokerage of the company.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	3 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19- 67

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.268.114.069.923	1.651.317.885.398
110	I. Tài sản tài chính		2.268.062.017.728	1.648.367.909.976
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	70.873.036.058	136.117.990.887
111.1	a. Tiền		70.873.036.058	46.117.990.887
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	704.933.007.788	431.410.102.412
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	370.094.657.680	206.226.200.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.106.099.930.417	806.057.499.055
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	-	46.318.737.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)
117	7. Các khoản phải thu	8	32.536.993.896	35.633.502.290
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		2.331.340.000	16.148.160.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		30.205.653.896	19.485.342.290
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		30.205.653.896	19.485.342.290
118	8. Trả trước cho người bán	8	367.888.738	604.626.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.342.748.392	4.583.576.812
122	10. Các khoản phải thu khác	8	-	184.199.181
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	52.052.195	2.949.975.422
131	1. Tạm ứng		30.000.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.052.195	17.353.711
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	-	2.902.621.711

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.079.036.613	108.053.735.256
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	50.095.994.935
212	1. Các khoản đầu tư		-	50.095.994.935
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	-	50.095.994.935
220	II. Tài sản cố định		23.000.018.531	18.720.588.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.169.247.688	14.164.958.322
222	a. Nguyên giá		34.745.318.203	27.210.437.504
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.576.070.515)	(13.045.479.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.830.770.843	4.555.630.219
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.603.344.652)	(1.878.485.276)
250	III. Tài sản dài hạn khác		45.079.018.082	39.237.151.780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		4.606.719.978	3.624.853.676
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12.1	21.018.000.000	21.158.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	12.2	15.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.336.193.106.536	1.759.371.620.654

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		955.573.042.992	317.044.790.845
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		955.573.042.992	317.044.790.845
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		520.000.000.000	50.000.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	13	520.000.000.000	50.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	-	200.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	112.295.771.410	4.774.415.981
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.604.424.680	4.847.722.626
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.442.266.400	1.567.820.060
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.515.420.953	4.743.522.107
323	7. Phải trả người lao động		10.834.642.239	35.000.603.277
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.560.000	17.112.564
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.102.224.661	9.100.831.098
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		61.202.270.719	382.905.680
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.718.623.422	6.609.857.452
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		217.854.838.508	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.380.620.063.544	1.442.326.829.809
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.380.620.063.544	1.442.326.829.809
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.223.518.287.207	1.112.553.947.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	10.091.978.992
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		24.384.182.163	24.384.182.163
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24.384.182.163	24.384.182.163
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		108.333.412.011	270.912.539.284
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		121.262.107.294	372.396.541.324
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(12.928.695.283)	(101.484.002.040)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.336.193.106.536	1.759.371.620.654

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	19.1	-	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	19.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.646	66.713
	b. Euro (EUR)		70	75
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	19.3	1.220.649.290.000	1.109.684.950.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	19.3	51.490.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	19.4	290.369.270.000	325.448.950.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		189.043.470.000	317.701.950.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		100.000.000.000	-
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.325.800.000	7.747.000.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	19.5	20.460.000	17.060.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		20.460.000	17.060.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	19.6	100.230.000.000	226.200.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	19.7	93.102.540.000	69.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

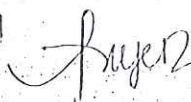
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	19.8	2.137.683.198	2.031.640.644
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.715.638.209	1.600.208.766
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		24.998.673	27.421.101
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		369.742.559	306.326.140
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.213.130	84.857.774
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		24.090.627	12.826.863
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	19.9	17.473.910	19.774.933
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.389.110	10.642.486
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	84.800
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	9.047.647
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	19.10	28.528.520	12.589.849
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		18.248.530	21.486.316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	19.11	184.035.460.110	298.513.140.066
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	19.11	237.342.457.514	128.391.107.027
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.11	42.086.720.985	22.429.257.941
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		41.962.137.324	22.427.943.043
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		124.583.661	1.314.898
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	19.12	6.242.085.783	5.516.677.478
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	19.13	184.035.460.110	298.513.140.066
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		183.316.588.728	295.158.157.613
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		718.871.382	3.354.982.453
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		2.024.218.000	14.918.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.14	4.217.867.783	5.501.759.478


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán


Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán trưởng


Ông Đỗ Huy Hoà
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		64.050.273.307	77.856.101.768	310.820.636.318	537.870.836.089
01.2	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	15.925.232.475	7.650.855.960	72.964.546.857	299.976.734.385
01.3	b. Chính lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	43.652.786.722	66.049.017.622	226.615.412.012	227.986.345.244
02	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	4.472.254.110	4.156.228.186	11.240.677.449	9.907.756.460
03	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.3	6.674.950.360	8.290.998.151	29.510.044.784	22.986.304.408
04	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.3	26.376.248.280	26.633.279.210	98.046.808.676	127.139.557.914
06	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	20.3	-	-	-	1.007.850.000
07	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.4	34.520.893.780	37.948.219.928	136.766.585.603	204.062.740.847
08	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20.4	360.000.000	2.432.500.000	445.000.000	3.707.500.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.4	-	-	224.957.161	54.000.000
10	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	20.4	15.395.760.445	3.148.994.829	30.436.468.316	10.977.636.596
20	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	20.4	640.000.000	2.732.727.272	2.098.804.545	4.152.795.454
	Cộng doanh thu hoạt động		148.018.126.172	159.042.821.158	608.349.305.403	911.959.221.308
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		66.436.671.777	116.447.970.743	232.340.461.088	362.689.202.173
21.2	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	22.462.008.690	34.174.172.855	92.353.647.222	71.751.146.131
21.3	b. Chính lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	43.454.701.398	81.959.691.654	138.060.105.255	288.971.253.189
24	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21	519.961.689	314.106.234	1.926.708.611	1.966.802.853
26	2. Chi dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	-	-	(582.278.920)	101.297.302
	3. Chi phí hoạt động tư doanh		2.209.440.905	2.228.054.347	7.954.100.611	8.757.880.012

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
27	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
4	Chi phí môi giới chứng khoán	22	36.492.968.892	26.519.122.339	112.801.909.457	147.846.302.005
5	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22	240.000.000	860.000.000	287.500.000	970.000.000
6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	2.484.066.072	2.782.819.750	10.452.932.619	10.670.649.349
7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	2.397.017.290	3.046.949.777	8.701.632.060	9.340.888.226
8	Chi phí các dịch vụ khác	22	-	(7.200.000)	-	(21.000.000)
40	Cộng chi phí hoạt động		110.260.164.936	151.877.716.956	371.956.256.915	540.355.219.067
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		101.128	1.310.110	9.281.205	67.397.401
2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		895.193.615	925.990.073	2.088.197.446	3.038.785.043
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	23	895.294.743	927.300.183	2.097.478.651	3.106.182.444
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện			388.403	9.384.739	388.403	9.733.082
Chi phí lãi vay			8.559.783.713	6.563.875.138	27.772.932.815	49.112.723.891
Chi phí tài chính khác			12.100.000	8.800.000	30.800.000	44.674.914
60	Cộng chi phí tài chính	24	8.572.272.116	6.582.059.877	27.804.121.218	49.167.131.887
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	25	21.232.370.523	18.275.840.992	74.201.324.898	84.738.669.719
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		8.848.613.340	(16.765.496.484)	136.485.081.023	240.804.383.079
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
1	Thu nhập khác		-	-	24.309.092	162.963.638
72	Chi phí khác		-	-	-	701.221
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	-	24.309.092	162.262.417

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		8.848.613.340	(16.765.496.484)	136.509.390.115	240.966.645.496
91	Lợi nhuận đã thực hiện		8.650.528.016	(854.822.452)	47.954.083.358	301.951.553.441
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		198.085.324	(15.910.674.032)	88.555.306.757	(60.984.907.945)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		9.753.036.389	(8.282.601.804)	23.066.944.353	45.490.332.845
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		9.753.036.389	(8.282.601.804)	23.066.944.353	45.490.332.845
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(904.423.049)	(8.482.894.680)	113.442.445.762	195.476.312.651
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	(34.838.241.959)	(10.091.978.992)	(44.466.211.574)
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	(34.838.241.959)	(10.091.978.992)	(44.466.211.574)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		-	(34.838.241.959)	(10.091.978.992)	(44.466.211.574)
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		-	(73)	973	1.559
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		(8)	(73)	973	1.559

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

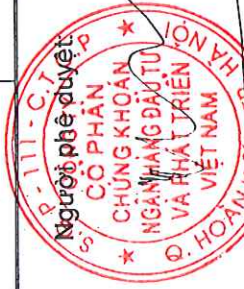
Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoai
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		136.509.390.115	240.966.645.496
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(106.937.254.965)	(108.925.950.640)
03	- Khấu hao TSCĐ		4.686.270.010	3.329.130.392
04	- Các khoản dự phòng		(582.278.920)	80.297.302
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		388.403	9.384.739
06	- Chi phí lãi vay		27.772.932.815	49.112.723.891
08	- Dự thu tiền lãi		(138.797.530.909)	(161.041.468.782)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(17.036.364)	(416.018.182)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		138.059.716.852	288.961.868.450
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		138.060.105.255	288.971.253.189
17	- Lỗ khác		(388.403)	(9.384.739)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(226.615.412.012)	(227.986.345.244)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(226.615.412.012)	(227.986.345.244)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(328.431.630.683)	574.061.806.142

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(184.967.598.619)	612.867.078.291
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		(113.772.462.745)	(126.341.810.706)
33	Tăng các khoản cho vay		(300.042.431.362)	(93.666.080.239)
34	Giảm tài sản sẵn tài chính AFS		36.226.758.508	180.090.766.226
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		13.816.820.000	(15.277.250.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		128.077.219.303	157.322.055.155
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.240.828.420	(1.787.176.405)
39	Tăng các khoản phải thu khác		420.936.443	(702.726.944)
40	Tăng các tài sản khác		(4.864.698.484)	(20.820.376)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(13.302.328)	(20.098.409)
42	Giảm chi phí trả trước		(981.866.302)	(2.657.257.750)
43	Thuế TNDN đã nộp		(10.411.286.253)	(62.276.817.364)
44	Lãi vay đã trả		(29.109.558.416)	(42.809.865.176)
45	Giảm phải trả cho người bán		36.702.054	(3.643.548.231)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(15.618.786.594)	(11.447.332.101)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.018.862.457	(3.479.137.001)
48	Giảm phải trả người lao động		(24.165.961.038)	229.276.704
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		168.215.166.808	(11.815.949.532)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.536.972.535)	(501.500.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(387.415.190.693)	767.078.024.204

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(9.245.700.000)	(10.296.515.495)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		17.036.364	136.018.182
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.228.663.636)	(10.160.497.313)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	102.620.110.000
73.2	Tiền vay khác		6.736.739.000.000	7.290.001.770.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(6.255.532.840.000)	(8.091.976.670.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(149.807.260.500)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		331.398.899.500	(699.354.790.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(65.244.954.829)	57.562.736.891
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	136.117.990.887	78.555.253.996
101.1	Tiền		46.127.375.626	63.564.717.788
101.2	Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	15.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.384.739)	(9.463.792)
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	70.873.036.058	136.117.990.887
103.1	Tiền		70.873.424.461	46.127.375.626
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(388.403)	(9.384.739)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		67.949.100.752.378	79.875.070.478.057
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(120.056.469.723.652)	(84.010.430.064.278)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		92.097.562.094.649	103.550.920.669.496
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(39.956.977.341.484)	(99.551.426.467.831)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(19.084.648.316)	(7.987.547.763)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.733.353.906.666	12.951.991.726.820
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.732.628.498.361)	(12.962.438.378.602)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		14.856.541.880	(154.299.584.101)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		454.850.182.512	609.149.766.613
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		298.513.140.066	236.832.488.110
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		128.391.107.027	308.902.115.141
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		22.429.257.941	47.451.834.102
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.516.677.478	15.963.329.260

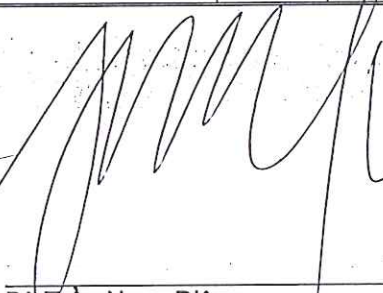
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		469.706.724.392	454.850.182.512
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184.035.460.110	298.513.140.066
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		237.342.457.514	128.391.107.027
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		42.086.720.985	22.429.257.941
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.242.085.783	5.516.677.478


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán


Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán trưởng


Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

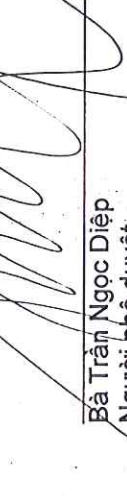
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)			Số cuối kỳ		
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		976.571.747.207	1.112.553.947.207	135.982.200.000		110.964.340.000		1.112.553.947.207	1.223.518.287.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	18.1	976.374.350.000	1.109.736.440.000	133.362.090.000		110.964.340.000		1.109.736.440.000	1.220.700.780.000
b. Trạng dư vốn cổ phần	18.1	241.713.457	2.861.823.457	2.620.110.000		-		2.861.823.457	2.861.823.457
c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)	-		-		(44.316.250)	(44.316.250)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	18.1	14.708.502.530	24.384.182.163	9.675.679.633		-		24.384.182.163	24.384.182.163
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18.1	14.708.502.530	24.384.182.163	9.675.679.633		-		24.384.182.163	24.384.182.163
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		54.558.190.566	10.091.978.992	95.354.769.900	(139.820.981.474)	-	(10.091.978.992)	10.091.978.992	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	141.988.648.605	270.912.539.284	256.461.220.596	(127.537.329.917)	113.442.445.762	(276.021.573.035)	270.912.539.284	108.333.412.011
a. Lợi nhuận đã thực hiện		182.487.742.700	372.396.541.324	256.461.220.596	(66.552.421.972)	24.887.139.005	(276.021.573.035)	372.396.541.324	121.262.107.294
b. Lỗ chưa thực hiện		(40.499.094.095)	(101.484.002.040)		(60.984.907.945)	88.555.306.757		(101.484.002.040)	(12.928.695.283)
TỔNG CỘNG		1.202.535.591.438	1.442.326.829.809	507.149.549.762	(267.358/311.391)	224.406.785.762	(286.113.552.027)	1.442.326.829.809	1.380.620.063.544



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2020


Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11.88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.380.620.063.544 VND, tổng tài sản là 2.336.193.106.536 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay đó và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.7 Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì việc xác định mức dự phòng được thực hiện như những khoản đầu tư khác;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, việc xác định mức dự phòng được thực hiện như những khoản đầu tư khác
- ▶ Đối với trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này ;
- ▶ Đối với các tài sản tài chính khác không thuộc trường hợp nêu trên, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Công ty cũng sẽ căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm để xác định mức trích dự phòng nếu có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của công ty

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, Bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tiền	70.873.036.058	46.117.990.887
Tiền mặt tại quỹ	312.368.414	73.015.398
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	69.098.045.359	27.978.433.689
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.462.622.285	18.066.541.800
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000.000
	70.873.036.058	136.117.990.887

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	95.097.116	2.041.159.847.288
Trái phiếu	170.682.100	18.849.638.394.312
Chứng khoán phái sinh	2.001	179.264.990.000
Chứng khoán khác	5.339.740	78.793.858.173
	271.120.957	21.148.857.089.773
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.226.915.057	72.230.800.477.850
Trái phiếu	848.135.347	93.441.212.368.539
Chứng khoán phái sinh	807.537	71.199.218.800.000
Chứng khoán khác	30.963.090	79.542.744.200
	5.106.821.031	236.950.774.390.589

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	436.690.102.122	425.106.820.040	350.954.429.277	306.402.584.320
HT1	28.416.163.001	32.192.298.450	29.502.261.203	30.849.832.650
DPM	31.201.631.506	25.808.029.100	29.058.944.691	35.189.578.400
PVT	30.685.620.070	30.915.964.800	3.074.774	3.391.200
PC1	30.018.293.794	24.164.070.000	30.018.147.634	28.536.442.400
TCM	30.451.335.631	24.308.352.000	25.754.801.046	26.226.371.000
Khác	285.917.058.120	287.718.105.690	236.617.199.929	185.596.968.670
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	58.386.418.517	131.606.798.463	74.674.641.380
PHVU	58.063.615.500	58.063.615.500	58.063.615.500	5.769.081.000
Khác	319.735.449	322.803.017	73.543.182.963	68.905.560.380
Trái phiếu Chính phủ niêm yết	222.788.250.000	221.439.769.231	-	-
TD1934192	105.355.000.000	104.679.769.231	-	-
Khác	117.433.250.000	116.760.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	50.332.876.712	50.332.876.712
	717.861.703.071	704.933.007.788	532.894.104.452	431.410.102.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	190.000.000.000	-
BIDV CN Quang Trung	100.000.000.000	
Ngân hàng khác	90.000.000.000	
2. Trái phiếu	50.065.796.880	56.201.500.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	56.201.500.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50.065.796.880	-
3. Chứng chỉ tiền gửi	130.028.860.800	150.024.700.000
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	130.028.860.800	100.024.700.000
	370.094.657.680	206.226.200.000
Dài hạn		
1. Trái phiếu	-	50.095.994.935
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	-	50.095.994.935
	-	50.095.994.935

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Giá gốc (*) VND	Số dư cuối năm		Giá gốc VND	Số dư đầu năm	
		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	995.768.617.939	(18.186.245.241)	977.582.372.698	736.637.828.582	(18.768.524.161)	717.869.304.421
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	110.331.312.478	-	110.331.312.478	69.419.670.473	-	69.419.670.473
	1.106.099.930.417	(18.186.245.241)	1.087.913.685.176	806.057.499.055	(18.768.524.161)	787.288.974.894

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.186.245.241	18.768.524.161
	18.186.245.241	18.768.524.161

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối năm					
	Số dư cuối năm			Số dư đầu năm		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	436.690.102.122	14.345.008.694	(25.928.290.776)	425.106.820.040	8.844.100.159	(53.395.945.116)
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	50.585.590	(47.518.022)	58.386.418.517	1.001.894.857	(57.934.051.940)
Trái phiếu niêm yết	222.788.250.000	-	(1.348.480.769)	221.439.769.231	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
AFS						
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	10.091.978.992	-
	717.861.703.071	14.395.594.284	(27.324.289.567)	704.933.007.788	19.937.974.008	(111.329.997.056)
						477.728.839.912

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm này				Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND
	Giá trị số sách kế toán VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng năm trước VND	
TSTC HTM	370.094.657.680	370.094.657.680	-	-	-
TSTC cho vay	1.106.099.930.417	1.087.913.685.176	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)	582.278.920
	1.476.194.588.097	1.458.008.342.856	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)	582.278.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.331.340.000	16.148.160.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.205.653.896	19.485.342.290
<i>Dự thu cổ tức</i>	1.866.171.200	10.224.800
<i>Dự thu tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	10.529.604.308	8.740.141.200
<i>Dự thu lãi margin</i>	17.809.878.388	10.734.976.290
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.342.748.392	4.583.576.812
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	-	-
Trả trước người bán	367.888.738	604.626.000
Phải thu khác	-	184.199.181
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-
Tổng cộng	<u>34.247.631.026</u>	<u>41.005.904.283</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tạm ứng	30.000.000	30.000.000
Vật tư văn phòng	13.314.280	8.615.796
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	2.902.621.711
	52.052.195	2.949.975.422

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	26.401.541.235	302.525.458	506.370.811	27.210.437.504
Mua trong năm	8.965.700.000	-	-	8.965.700.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.430.819.301)	-	-	(1.430.819.301)
Số dư cuối năm	33.936.421.934	302.525.458	506.370.811	34.745.318.203
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số dư đầu năm	12.322.893.269	302.525.458	420.060.455	13.045.479.182
Khấu hao trong năm	3.913.019.734	-	48.390.900	3.961.410.634
Thanh lý, nhượng bán	(1.430.819.301)	-	-	(1.430.819.301)
Số dư cuối năm	14.805.093.702	302.525.458	468.451.355	15.576.070.515
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	14.078.647.966	-	86.310.356	14.164.958.322
Số dư cuối năm	19.131.328.232	-	37.919.456	19.169.247.688

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.730.353.114	7.052.512.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác</i> <u>VND</u>
Nguyên giá :	
Số dư đầu năm	6.434.115.495
Mua trong năm	
Số dư cuối năm	<u>6.434.115.495</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	1.878.485.276
Hao mòn trong năm	<u>724.859.376</u>
Số dư cuối năm	<u>2.603.344.652</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	<u>4.555.630.219</u>
Số dư cuối năm	<u>3.830.770.843</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số dư đầu năm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>921.400.000</u>	<u>921.400.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-	-
Tiền lãi phân bổ	7.674.772.605	7.814.772.605	-	-
	21.018.000.000	21.158.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000

12.1 Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

12.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay trung bình %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	5,5% - 8,5%	50.000.000.000	3.510.800.000.000	(3.498.800.000.000)	62.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6,3% - 7,5%	-	893.000.000.000	(552.000.000.000)	341.000.000.000
Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng	6,1%	-	117.000.000.000	-	117.000.000.000
Tổng cộng		50.000.000.000	4.520.800.000.000	(4.050.800.000.000)	520.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Trái phiếu BSC 2018	-	200.000.000.000

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 200 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8.4%/năm. Trái phiếu đã đáo hạn vào ngày 18 tháng 6 năm 2019.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	105.891.900.000	438.828.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.806.350.227	2.104.087.190
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	882.465.052	888.695.004
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.715.056.131	1.342.805.787
	<u>112.295.771.410</u>	<u>4.774.415.981</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm tài chính	-	797.650.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Thiên Trà	2.296.556.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bách Nam	892.508.640	-
Phải trả khác	1.415.359.840	4.050.072.626
	<u>4.604.424.680</u>	<u>4.847.722.626</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.902.621.711	(2.902.621.711)	-	-
	2.902.621.711	(2.902.621.711)	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(215.634.610)	(691.774.213)	559.080.326	(348.328.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(23.066.944.353)	12.823.227.964	(10.243.716.389)
Thuế thu nhập cá nhân	(788.058.346)	(17.699.816.821)	12.388.505.291	(6.099.369.876)
Các loại thuế khác	(3.739.829.151)	(43.771.992.915)	42.687.815.875	(4.824.006.191)
<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán</i>	(3.435.149.682)	(36.100.585.299)	35.081.717.520	(4.454.017.461)
<i>Thuế môn bài</i>	-	(4.000.000)	4.000.000	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	(304.679.469)	(7.667.407.616)	7.602.098.355	(369.988.730)
	(4.743.522.107)	(85.230.528.302)	68.458.629.456	(21.515.420.953)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.109.736.440.000	2.861.823.457	(44.316.250)	10.091.978.992	24.384.182.163	24.384.182.163	270.912.539.284	1.442.326.829.809
Tăng vốn trong năm bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu	110.964.340.000	-	-	-	-	-	(110.964.340.000)	-
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(88.774.796.000)	(88.774.796.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(61.032.464.500)	(61.032.464.500)
Thủ lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.536.972.535)	(1.536.972.535)
Thanh lý TSTC AFS	-	-	-	(10.091.978.992)	-	-	-	(10.091.978.992)
Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	-	(13.713.000.000)	(13.713.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	113.442.445.762	113.442.445.762
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(44.316.250)	-	24.384.182.163	24.384.182.163	108.333.412.011	1.380.620.063.544

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	97.579.039	975.790.390.000	79.94%
Các cổ đông khác	24.491.039	244.910.390.000	20.06%
	122.070.078	1.220.700.780.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối năm Đơn vị	Số dư đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	122.070.078 122.070.078	110.973.644 110.973.644
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	122.070.078 122.070.078	110.973.644 110.973.644
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.149 5.149	5.149 5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	122.064.929 122.064.929	110.968.495 110.968.495

18.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối Lỗ chưa thực hiện	121.262.107.294 (12.928.695.283)	372.396.541.324 (101.484.002.040)
	108.333.412.011	270.912.539.284

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản cố định hữu hình	-	994.635.000

19.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.646	66.713
- Euro (EUR)	70	75

19.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Loại <= 1 năm	1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.220.649.290.000	1.109.684.950.000
- Cổ phiếu quỹ	51.490.000	51.490.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19.4 Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	190.369.270.000	225.448.950.000
Loại > hơn 1 năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	<u>290.369.270.000</u>	<u>325.448.950.000</u>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	189.043.470.000	317.701.950.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.325.800.000	7.747.000.000
Tổng cộng	<u>290.369.270.000</u>	<u>325.448.950.000</u>

19.5 Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Loại < = 1 năm;	20.460.000	17.060.000

19.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	100.230.000.000	226.200.000

19.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	19.230.270.000
Tổng cộng	<u>93.102.540.000</u>	<u>69.230.270.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.715.638.209	1.600.208.766
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	24.998.673	27.421.101
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	369.742.559	306.326.140
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.213.130	84.857.774
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.090.627	12.826.863
Tổng cộng	2.137.683.198	2.031.640.644

19.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.389.110	10.642.486
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	84.800
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	9.047.647
Tổng cộng	17.473.910	19.774.933

19.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Cổ phiếu	28.528.520	12.589.849

19.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	184.035.460.110	298.513.140.066
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	183.316.588.728	295.158.157.613
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	718.871.382	3.354.982.453
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	237.342.457.514	128.391.107.027
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	42.086.720.985	22.429.257.941
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	41.962.137.324	22.427.943.043
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	124.583.661	1.314.898
Tổng cộng	463.464.638.609	449.333.505.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	2.024.218.000	14.918.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	4.217.867.783	5.501.759.478
Tổng cộng	<u>6.242.085.783</u>	<u>5.516.677.478</u>

19.13 Phải trả nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	184.035.460.110	298.513.140.066
- Của nhà đầu tư trong nước	183.316.588.728	295.158.157.613
- Của nhà đầu tư nước ngoài	718.871.382	3.354.982.453
Tổng cộng	<u>184.035.460.110</u>	<u>298.513.140.066</u>

19.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Cổ tức	954.042.738	3.310.259.283
Gốc và lãi trái phiếu	1.558.894.430	477.735.580
Khác	1.704.930.615	1.713.764.615
Tổng cộng	<u>4.217.867.783</u>	<u>5.501.759.478</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm này			Lỗ bán chứng khoán năm trước		
						Lãi bán chứng khoản năm này VND	Lỗ bán chứng khoản năm này VND	Lãi bán chứng khoản năm trước VND	Lỗ bán chứng khoản năm trước VND		
1	Cổ phiếu niêm yết	50.229.062		1.079.382.279.546	1.115.511.134.340	40.014.150.963	(76.143.005.762)	109.574.833.306	(54.260.982.261)		
	DBD	673.900	54.453	36.695.683.198	31.643.304.505	5.185.523.393	(133.144.700)	-	-		
	DIG	1.677.590	14.231	23.874.142.500	36.502.385.582	-	(12.628.243.082)	-	-		
	DXG	998.540	21.029	20.998.314.000	14.401.680.428	6.596.633.572	-	12.821.861.203	-		
	IDI	2.770.350	6.835	18.936.064.400	34.978.136.249	-	(16.042.071.849)	-	(11.263.200)		
	TCM	1.693.190	26.775	45.334.961.000	39.453.205.245	7.311.509.851	(1.429.754.096)	1.353.545.748	-		
	VCB	777.480	73.779	57.361.405.000	52.140.326.741	5.263.464.259	(42.386.000)	4.634.121.763	-		
	VCI	484.490	32.145	15.573.863.000	21.828.040.750	-	(6.254.177.750)	1.012.777.305	-		
	Cổ phiếu khác	41.153.522		860.607.846.448	884.564.054.840	15.657.019.888	(39.613.228.285)	90.461.476.507	(54.249.719.061)		
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.380.200		72.283.004.654	77.279.023.240	3.539.274.806	(8.535.293.392)	972.176.213	(15.966.797.170)		
	BCM	519.000	25.096	13.024.620.000	16.089.000.000	-	(3.064.380.000)	-	(3.046.310.000)		
	C4G	2.044.600	8.855	18.104.775.552	21.285.670.000	13.704.619	(3.174.599.067)	-	-		
	GVR	389.500	10.616	4.134.810.000	5.508.080.000	-	(1.373.270.000)	-	-		
	CTR	256.900	41.829	10.745.779.102	7.867.827.027	3.311.562.973	(433.610.898)	-	-		
	Cổ phiếu khác	2.170.200		26.273.020.000	26.548.446.213	214.007.214	(489.433.427)	972.176.213	(12.920.487.170)		

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm này VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
3	Trái phiếu niêm yết	69.850.800		7.660.283.413.600	7.643.067.294.000	17.218.119.600	188.689.594.866	(807.666.700)
	TD1929175	3.500.000	106.849	373.973.000.000	370.713.500.000	3.259.500.000	-	-
	TD1949205	3.500.000	108.076	378.267.500.000	376.647.000.000	1.620.500.000	-	-
	Trái phiếu khác	62.850.800		6.908.042.913.600	6.895.706.794.000	12.338.119.600	188.689.594.866	(807.666.700)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	500	100.831.231	50.415.615.688	50.332.876.712	82.738.976	-	-
5	Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.419.820		20.446.303.500	21.066.361.973	15.749.178	-	-
6	Giao dịch hoán đổi ETF	1.993.830		43.136.356.522	43.754.070.425	142.410.316	-	-
7	Hợp đồng tương lai chỉ số							
8	Chứng quyền							
9	Chứng khoán hedging	229.500		28.130.616.000	21.751.859.351	6.378.756.649	-	-
10	Chứng chỉ tiền gửi	10.040		50.747.807.002	50.152.133.633	595.673.369	-	-
	Tổng cộng	129.113.752		9.004.825.396.512	9.022.914.753.674	72.964.546.857	299.976.734.385	(71.751.146.131)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. LẠI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
1	I Loại FVTPL	495.073.453.071	483.493.238.557	(11.580.214.514)	(101.484.002.040)	89.903.787.526	226.615.412.012	138.060.105.255
1	Cổ phiếu niêm yết	436.690.102.122	425.106.820.040	(11.583.282.082)	(44.551.844.957)	32.968.562.875	163.439.867.515	130.471.304.640
	DIG	9.054.210	5.920.200	(3.134.010)	(12.135.846.182)	12.132.712.172	16.311.332.677	4.178.620.505
	DPM	31.201.631.506	25.808.029.100	(5.393.602.406)	6.130.633.709	(11.524.236.115)	1.086.676.367	12.610.912.482
	IDI	2.778.920	1.344.150	(1.434.770)	(15.118.002.123)	15.116.567.353	20.992.506.025	5.875.938.672
	TCM	30.451.335.631	24.308.352.000	(6.142.983.631)	471.569.954	(6.614.553.585)	3.046.955.670	9.661.509.255
	VCI	315.385	206.500	(108.885)	(77.980)	(30.905)	10.032.210.173	10.032.241.078
	Cổ phiếu khác	375.024.986.470	374.982.968.090	(42.018.380)	(23.900.122.335)	23.858.103.955	111.970.186.603	88.112.082.648
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	58.386.418.517	3.067.568	(56.932.157.083)	56.935.224.651	63.175.544.497	6.240.319.846
	PHVU	58.063.615.500	58.063.615.500	-	(52.294.534.500)	52.294.534.500	52.294.534.500	-
	BCM	-	-	-	(3.529.200.000)	3.529.200.000	4.152.000.000	622.800.000
	Cổ phiếu khác	319.735.449	322.803.017	3.067.568	(1.108.422.583)	1.111.490.151	6.729.009.997	5.617.519.846
3	Trái phiếu niêm yết	222.788.250.000	221.439.769.231	(1.348.480.769)	-	(1.348.480.769)	-	1.348.480.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. LÃI. LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm này VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	11.240.677.449	9.907.756.460
Từ tài sản tài chính HTM	29.510.044.784	22.986.304.408
Từ các khoản cho vay và phải thu	98.046.808.676	127.139.557.914
Từ tài sản tài chính AFS	-	1.007.850.000
	138.797.530.909	161.041.468.782

20.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm này VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	136.766.585.603	204.062.740.847
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	445.000.000	3.707.500.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	224.957.161	54.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.436.468.316	10.977.636.596
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.098.804.545	4.152.795.454
	169.971.815.625	222.954.672.897

21. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Năm này VND	Năm trước VND
Cổ phiếu	752.055.881	583.622.521
Trái phiếu	1.117.652.730	1.383.180.332
Chi phí liên quan tới phát hành chứng quyền	57.000.000	-
	1.926.708.611	1.966.802.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm này VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	112.801.909.457	147.846.302.005
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	287.500.000	970.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.452.932.619	10.670.649.349
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.701.632.060	9.340.888.226
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(582.278.920)	101.297.302
Chi phí dịch vụ khác	-	(21.000.000)
	131.661.695.216	168.908.136.882

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm này VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.281.205	67.397.401
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.813.364	9.417.297
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.467.841	57.980.104
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.088.197.446	3.038.785.043
	2.097.478.651	3.106.182.444

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm này VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	388.403	9.733.082
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	348.343
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	388.403	9.384.739
Chi phí lãi vay	27.772.932.815	49.112.723.891
Chi phí tài chính khác	30.800.000	44.674.914
	27.804.121.218	49.167.131.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.095.547.770	46.469.406.047
- Lương và các khoản phúc lợi	33.789.586.410	44.275.199.692
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	2.305.961.360	2.194.206.355
Chi phí văn phòng phẩm	262.348.932	310.433.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.798.768	578.064.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.998.547.484	2.878.559.167
Chi phí thuê, phí và lệ phí	3.738.252.428	3.774.109.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.310.862.638	29.621.483.937
Chi phí khác	1.662.966.878	1.106.614.030
	74.201.324.898	84.738.669.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty con của BIDV
Công ty con của BIDV
Công ty liên doanh của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm này VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	10.620.008.789	2.484.649.146
	Thu phí dịch vụ	11.835.456.364	2.575.000.000
	Chi phí dịch vụ	(17.297.020.885)	(28.687.180.666)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(338.449.472)	(281.161.504)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	8.248	23.341
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	100.680.743	48.376.079
	Lãi bán trái phiếu (giá vốn: 49.959.434.000)	-	1.526.287.000
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(12.729.555.706)	(11.954.689.768)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	420.531.845.233	425.608.897.126
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	439.440.300	256.658.400
	Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	40.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi	4.252.876.711	168.767.123
	Phải thu phí dịch vụ	125.000.000	1.200.000.000
	Phải trả lãi hoạt động margin	(587.400.942)	(406.453.052)
BIDC	Tiền gửi	2.659.009	3.780.294
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	1.173.000	1.170.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	TVTC & bảo lãnh phát hành CK	Đơn vị: VND	
				Các bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	265.249.862.595	316.248.300.355	2.768.761.706	26.179.859.398	610.446.784.054
2. Các chi phí trực tiếp	122.672.563.156	240.294.561.699	8.989.132.060	27.804.121.218	399.760.378.133
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	32.241.780.525	38.440.767.477	336.549.872	3.182.227.024	74.201.324.898
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	110.335.518.914	37.512.971.179	(6.556.920.226)	(4.806.488.844)	136.485.081.023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Tài sản bộ phận	1.106.897.311.956	760.571.607.144	169.000.000	329.183.173.832	2.196.821.092.932
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	704.933.007.788	-	-	704.933.007.788
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	50.065.796.880	-	320.028.860.800	370.094.657.680
- Các khoản cho vay	1.106.099.930.417	-	-	-	1.106.099.930.417
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.186.245.241)	-	-	-	(18.186.245.241)
- Các khoản phải thu	17.809.878.388	5.572.802.476	-	9.154.313.032	32.536.993.896
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.173.748.392	-	169.000.000	-	1.342.748.392
2. Tài sản phân bổ (*)	60.559.590.817	72.203.120.028	632.140.106	5.977.162.654	139.372.013.604
- Tiền và tương đương tiền	30.795.580.495	36.716.512.856	321.453.980	3.039.488.727	70.873.036.058
- Trả trước cho người bán	159.854.126	190.588.584	1.668.608	15.777.420	367.888.738
- Tài sản ngắn hạn khác	22.617.594	26.966.181	236.090	2.232.330	52.052.195
- Tài sản cố định	9.993.912.515	11.915.398.620	104.319.610	986.387.786	23.000.018.531
- Tài sản dài hạn khác	19.587.626.087	23.353.653.787	204.461.818	1.933.276.390	45.079.018.082
Tổng tài sản	1.167.456.902.773	832.774.727.172	801.140.106	335.160.336.485	2.336.193.106.536

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	TVTC & bảo lãnh phát hành CK	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Nợ phải trả bộ phận	11.250.226.506	105.891.900.000	1.442.266.400	738.913.507.002	857.497.899.908
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.442.266.400	-	1.442.266.400
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.403.871.410	105.891.900.000	-	-	112.295.771.410
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.824.006.191	-	-	-	4.824.006.191
- Chi phí phải trả	17.225	-	-	1.058.668.494	1.058.685.719
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	217.854.838.508	217.854.838.508
- Vay nợ ngắn hạn	-	-	-	520.000.000.000	520.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22.331.680	-	-	-	22.331.680
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	42.615.374.357	50.808.847.091	444.832.715	4.206.088.922	98.075.143.084
- Phải trả người bán	2.000.703.494	2.385.370.056	20.883.974	197.467.157	4.604.424.680
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.252.713.239	8.647.160.878	75.706.108	715.834.537	16.691.414.762
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	26.583.759.383	31.694.903.212	277.489.663	2.623.786.781	16.691.414.762
- Phải trả người lao động	4.707.842.584	5.612.999.008	49.141.945	464.658.702	10.834.642.239
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	1.112.365	1.326.235	11.611	109.789	2.560.000
- Chi phí phải trả	18.918.436	22.555.801	197.477	1.867.228	43.538.942
- Quý khen thưởng, phúc lợi	2.050.324.856	2.444.531.901	21.401.937	202.364.728	4.718.623.422
Tổng nợ phải trả	53.865.600.863	156.700.747.091	1.887.099.115	743.119.595.924	955.573.042.992

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Đến 1 năm	14.218.640.000	15.269.986.600
Trên 1 - 5 năm	1.130.745.000	14.329.802.700
	<u>15.359.167.000</u>	<u>29.599.789.300</u>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

27.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế - VND	113.442.445.762	195.496.572.112
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	13.713.000.000
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	113.442.445.762	181.783.572.112
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị	116.592.726	116.592.726
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	973	1.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2018 và năm 2019. Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 425.420.004.472 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi 42.542.000.444 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên 42.542.000.444 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng với số dư nhỏ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng			Trên 1 năm		
		3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm			
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	221.439.769.231	-	-	-	-	-	221.439.769.231
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	380.624.261.988	-	-	-	-	-	380.624.261.988
Trái phiếu	51.441.088.156	-	-	-	-	-	51.441.088.156
Tiền gửi	196.428.657.534	-	-	-	-	-	196.428.657.534
Chứng chỉ tiền gửi	132.754.516.298	-	-	-	-	-	132.754.516.298
Các khoản cho vay	1.105.723.563.564	-	-	-	-	18.186.245.241	1.123.909.808.805
Tài sản tài chính khác	46.410.446.434	-	-	-	-	-	46.410.446.434
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.331.340.000	-	-	-	-	-	2.331.340.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.173.748.392	-	-	-	-	-	1.173.748.392
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.454.298.104	-	-	-	-	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	38.451.059.938	-	-	-	-	-	38.451.059.938
TỔNG CỘNG	1.754.198.041.217	-	-	-	-	18.186.245.241	1.772.384.286.458

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

**27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2019						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	704.933.007.788	-	-	-	704.933.007.788
Cổ phiếu niêm yết	-	425.106.820.040	-	-	-	425.106.820.040
Cổ phiếu trên sàn Upcom	-	313.184.432	-	-	-	313.184.432
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	58.073.234.085	-	-	-	58.073.234.085
Trái phiếu	-	221.439.769.231	-	-	-	221.439.769.231
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	380.624.261.988	-	-	380.624.261.988
Trái phiếu	-	-	51.441.088.156	-	-	51.441.088.156
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	132.754.516.298	-	-	132.754.516.298
Tiền gửi	-	-	196.428.657.534	-	-	196.428.657.534
Các khoản cho vay	18.186.245.241	-	1.105.723.563.564	-	-	1.123.909.808.805
Tài sản tài chính khác	-	-	5.938.148.330	4.454.298.104	36.018.000.000	46.410.446.434
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	2.331.340.000	-	-	2.331.340.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	-	1.173.748.392	-	-	1.173.748.392
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	4.454.298.104	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	-	-	2.433.059.938	-	36.018.000.000	38.451.059.938
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	70.873.036.058	-	-	-	70.873.036.058
TỔNG CỘNG	18.186.245.241	775.806.043.846	1.492.285.973.882	4.454.298.104	36.018.000.000	2.326.750.561.073
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	738.913.507.002	-	-	738.913.507.002
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	112.318.120.315	-	-	112.318.120.315
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	65.827.902.661	-	-	65.827.902.661
Phải trả, phải nộp khác	-	-	917.059.529.978	-	-	917.059.529.978
TỔNG CỘNG	18.186.245.241	775.806.043.846	575.226.443.904	4.454.298.104	36.018.000.000	1.409.691.031.095
Mức chênh lệch thanh khoản ròng						

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

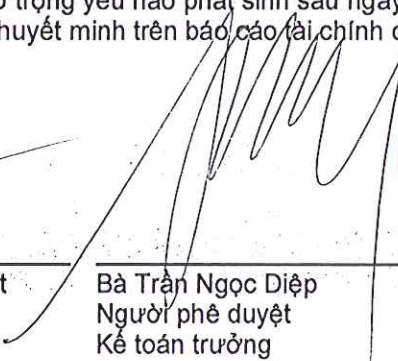
Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

27.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp
Người phê duyệt
Kế toán trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2020



